

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gạch men Thanh Thanh - Đơn vị thành viên Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 theo Quyết định số 1706/QĐ-BXD ngày 22/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3600665643 ngày 02/01/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 29/12/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Tên Công ty bằng tiếng nước ngoài: THANH THANH JOINT-STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: TTC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười hai ngày 29/12/2020 là 59.923.480.000 VND. (Bằng chữ: Năm mươi chín tỷ, chín trăm hai mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HNX với mã TTC.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 310 người (tại ngày 31/12/2021 là 321 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động gồm:

- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Xây lắp công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu xây dựng các loại, bán buôn vật tư và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và kinh doanh địa ốc, cơ sở hạ tầng;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ du lịch;

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất và kinh doanh gạch.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có công ty liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Bao bì và khoáng sản số 1	Thửa đất số 200, tờ bản đồ số DC 8 - 3, Đường N1, khu SXTT Bình chuẩn, khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương	Sản xuất bao bì	24%	24%

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ tại ngày 31/12/2022.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Nợ phải thu): Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày 31/12/2022.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán): Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày 31/12/2022.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Tài khoản số 413 - Chênh lệch tỷ giá, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)*****Đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư khác***

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30
Máy móc và thiết bị	10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	08

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác là khoản Công ty chuyển từ quỹ đầu tư phát triển sang để dùng mua sắm tài sản cố định.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm gạch men.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: Là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gạch men và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	579.693.328	365.138.954
Tiền gửi ngân hàng	7.901.525.064	17.555.574.634
Các khoản tương đương tiền	17.000.000.000	22.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	17.000.000.000	22.000.000.000
Tổng	25.481.218.392	39.920.713.588

(i) Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,5%/năm.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính**a. Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2022 (VND)			01/01/2022 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Vitaly	11.427.575.701	8.040.047.972	(3.387.527.729)	11.427.575.701	14.413.560.000	-
Tổng	11.427.575.701	8.040.047.972	(3.387.527.729)	11.427.575.701	14.413.560.000	-

Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vitaly đang giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là VTA trên sàn UPCoM. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/12/2022 do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THẠNH
Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

b. Đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Số lượng cổ phần	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết				1.920.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Bao bì và khoáng sản số 1	24%	24%	205.440	1.920.000.000	(i)	(i)
Đầu tư vào đơn vị khác				3.030.000.000	(1.082.500.000)	(798.363.555)
Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco (ii)	4,62%	4,62%	300.000	3.030.000.000	(i)	(i)
Tổng				4.950.000.000	(1.082.500.000)	(798.363.555)

(i) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

(ii) Trong năm 2022, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 08/NQ-HĐQT ngày 21/10/2022 về việc phê duyệt chủ trương thoái vốn tại Công ty Cổ phần Gạch men Cosevo. Số lượng cổ phần thoái: 300.000 cổ phần, mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần, giá chuyển nhượng: không thấp hơn 10.100 đồng/cổ phần. Đến ngày phát hành báo cáo này, công việc thoái vốn của Công ty vẫn chưa hoàn tất.

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết và khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31/12/2022 như sau:

Đối tượng đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
Đầu tư vào công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Bao bì và khoáng sản số 1	Thửa đất số 200, tờ bản đồ số DC 8 - 3, Đường N1, khu SXTT Bình chuẩn, khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương	Sản xuất bao bì
Đầu tư vào đơn vị khác		
Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco	Đường số 9, KCN Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng Công ty Vật Liệu Xây Dựng Số 1- CTCP	21.722.194.271	20.740.864.241
Phải thu các đối tượng khác	6.581.753.509	5.413.797.756
Tổng	28.303.947.780	26.154.661.997
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	21.722.194.271	20.740.864.241
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>		

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Goway International Materials ., Limited	-	587.865.600
Công ty TNHH MTV SX TM An Bình Phát	145.848.650	145.848.650
Standard Machinery Co.,Ltd	197.192.457	-
Các đối tượng khác	49.211.958	67.839.937
Tổng	392.253.065	801.554.187

5.5 Các khoản phải thu khác

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	347.488.970	-	246.854.134	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	58.287.671	-	40.273.973	-
Thuế thu nhập cá nhân phải thu	173.944.456	-	92.957.755	-
Tạm ứng	85.428.000	-	102.428.000	-
Phải thu khác	29.828.843	-	11.194.406	-
Dài hạn	85.700.000	-	85.700.000	-
Ký cược, ký quỹ	85.700.000	-	85.700.000	-
Tổng	433.188.970	-	332.554.134	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.6 Nợ xấu

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	260.404.240	-	260.404.240	-
Công ty TNHH PT Ngọc Linh	80.000.000	-	80.000.000	-
Các đối tượng khác	180.404.240	-	180.404.240	-

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	24.579.976.609	(1.818.748.819)	22.320.130.943	(2.063.058.318)
Công cụ, dụng cụ	1.427.195.505	(1.095.835.131)	1.379.312.977	(1.040.853.303)
Thành phẩm	87.945.099.077	(12.501.533.000)	67.263.938.149	(14.206.980.480)
Tổng	113.952.271.191	(15.416.116.950)	90.963.382.069	(17.310.892.101)

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.8 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2022	25.328.736.587	208.126.188.635	11.660.993.049	106.256.200	245.222.174.471
Tăng trong năm	-	1.577.856.000	-	-	1.577.856.000
Mua trong năm	-	1.577.856.000	-	-	1.577.856.000
Giảm trong năm	-	-	(589.047.619)	-	(589.047.619)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(589.047.619)	-	(589.047.619)
Số dư tại ngày 31/12/2022	25.328.736.587	209.704.044.635	11.071.945.430	106.256.200	246.210.982.852
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2022	23.437.229.806	190.887.353.003	8.565.320.698	106.256.200	222.996.159.707
Tăng trong năm	157.625.556	4.350.649.380	750.648.612	-	5.258.923.548
Khấu hao trong năm	157.625.556	4.350.649.380	750.648.612	-	5.258.923.548
Giảm trong năm	-	-	(589.047.619)	-	(589.047.619)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(589.047.619)	-	(589.047.619)
Số dư tại ngày 31/12/2022	23.594.855.362	195.238.002.383	8.726.921.691	106.256.200	227.666.035.636
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày ngày 01/01/2022	1.891.506.781	17.238.835.632	3.095.672.351	-	22.226.014.764
Tại ngày ngày 31/12/2022	1.733.881.225	14.466.042.252	2.345.023.739	-	18.544.947.216

Trong đó:

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 192.245.875.626 VND (tại ngày 01/01/2022 là 192.728.667.045 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2022	100.896.000	100.896.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	100.896.000	100.896.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2022	100.896.000	100.896.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	100.896.000	100.896.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2022	-	-
Tại ngày 31/12/2022	-	-

Trong đó:

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 100.896.000 VND (tại ngày 01/01/2022 là 100.896.000 VND).

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH xăng dầu Thành Tâm	4.969.118.222	4.969.118.222	7.127.684.872	7.127.684.872
Công ty TNHH TM XD Trung Anh	2.686.570.551	2.686.570.551	506.822.167	506.822.167
Công ty TNHH Hải Tùng	787.050.000	787.050.000	2.089.786.270	2.089.786.270
Công ty TNHH KD FRIT Thừa Thiên Huế	996.667.100	996.667.100	680.406.100	680.406.100
Các đối tượng khác	12.623.303.060	12.623.303.060	10.864.913.745	10.864.913.745
Tổng	22.062.708.933	22.062.708.933	21.269.613.154	21.269.613.154

Trong đó:

Phải trả người bán là các bên liên quan	3.178.220.563	3.178.220.563	2.072.099.275	2.072.099.275
--	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ Phần Mỹ Thuật Gốm Việt	158.346.246	158.346.246	22.615.052	22.615.052
Công ty TNHH Ý Nga	-	-	194.005.382	194.005.382
Mohamed Abdullah Al-Hubaishi Trading Corp.	58.051.235	58.051.235	56.361.388	56.361.388
Các đối tượng khác	103.010.804	103.010.804	58.076.397	58.076.397
Tổng	319.408.285	319.408.285	331.058.219	331.058.219

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
Phải nộp	1.677.864.095	6.759.986.942	7.373.174.552	1.064.676.485
Thuế GTGT	811.539.675	3.456.969.187	3.844.043.824	424.465.038
Thuế thu nhập doanh nghiệp	681.413.575	2.922.471.394	3.180.160.502	423.724.467
Thuế thu nhập cá nhân	129.162.416	377.546.361	345.970.226	160.738.551
Thuế khác	55.748.429	3.000.000	3.000.000	55.748.429

5.13 Phải trả khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	10.885.352.315	9.791.771.979
Kinh phí công đoàn	98.026.798	55.137.201
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.737.435	1.753.447.420
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.778.588.082	7.983.187.358
<i>Khoản nhận đặt cọc về sản xuất độc quyền sản phẩm cho các khách hàng</i>	<i>9.638.300.402</i>	<i>6.250.000.000</i>
<i>Thù lao, tiền thưởng HĐQT</i>	<i>965.319.241</i>	<i>1.341.766.532</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>174.968.439</i>	<i>391.420.826</i>
b) Dài hạn	2.075.000.000	2.155.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	2.075.000.000	2.155.000.000
Tổng	12.960.352.315	11.946.771.979

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THẠNH

Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.14 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2021	59.923.480.000	313.744.700	14.054.939.829	(652.100.000)	15.048.183.555	33.267.381.514	121.955.629.598
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	12.691.345.927	12.691.345.927
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	2.256.995.401	(2.256.995.401)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Thường HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	(878.848.607)	(878.848.607)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(8.910.792.000)	(8.910.792.000)
Số dư tại ngày 31/12/2021	59.923.480.000	313.744.700	14.054.939.829	(652.100.000)	17.305.178.956	30.912.091.433	121.857.334.918
Số dư tại ngày 01/01/2022	59.923.480.000	313.744.700	14.054.939.829	(652.100.000)	17.305.178.956	30.912.091.433	121.857.334.918
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	11.506.605.654	11.506.605.654
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	-	1.836.515.618	(1.836.515.618)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Quỹ thường HĐQT, BKS (i)	-	-	-	-	-	(310.644.000)	(310.644.000)
Thường hiệu quả sản xuất kinh doanh (i)	-	-	-	-	-	(415.552.709)	(415.552.709)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	(7.128.633.600)	(7.128.633.600)
Số dư tại ngày 31/12/2022	59.923.480.000	313.744.700	14.054.939.829	(652.100.000)	19.141.694.574	29.727.351.160	122.509.110.263

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

(i) Trong năm 2022, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/4/2022 như sau:

	Số tiền (VND)
• Trích quỹ đầu tư phát triển	1.836.515.618
• Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	3.000.000.000
• Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	310.644.000
• Trích thưởng hiệu quả sản xuất kinh doanh (giao Ban Điều hành phân phối)	415.552.709
• Chia cổ tức (12%/Vốn điều lệ)	7.128.633.600

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Đối tượng	Tại ngày 31/12/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	51,00%	3.056.097	30.560.970.000	51,00%	3.056.097	30.560.970.000
Vốn cổ đông khác	49,00%	2.936.251	29.362.510.000	49,00%	2.936.251	29.362.510.000
Tổng	100%	5.992.348	59.923.480.000	100%	5.992.348	59.923.480.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn góp tại ngày 01/01/2022	59.923.480.000	59.923.480.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31/12/2022	59.923.480.000	59.923.480.000
Cổ tức đã chia	7.128.633.600	8.910.792.000

d. Cổ tức

	VND/Cổ phiếu
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc năm tài chính 2022 (i)	1.200
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	1.200

(i) Theo Thông báo ngày 01/3/2023 của Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh về việc xác định ngày giao dịch không hưởng quyền Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023. Công ty sẽ tạm ứng cổ tức bằng tiền vào ngày 28/3/2023 theo tỷ lệ 12%/cổ phiếu, tương đương 7.128.633.600 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**e. Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.992.348	5.992.348
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.992.348	5.992.348
Cổ phiếu phổ thông	5.992.348	5.992.348
Số lượng cổ phiếu được mua lại	51.820	51.820
Cổ phiếu phổ thông	51.820	51.820
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.940.528	5.940.528
Cổ phiếu phổ thông	5.940.528	5.940.528
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	19.141.694.574	17.305.178.956
Tổng	19.141.694.574	17.305.178.956

5.16 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2022	01/01/2022
USD	561,02	200.701,19
EUR	89,74	90,30
Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH XD TM Hoàng Đức	116.779.006	116.779.006
XN XD & SX VLXD	67.535.361	67.535.361
Cửa hàng 60B Trương Định	51.087.068	51.087.068
Công ty XD số 8	32.721.678	32.721.678
Cửa hàng Thiên Vũ	223.186.511	223.186.511
Công ty TNHH MTV Rocky	863.656.038	863.656.038
Nguyễn Đoàn	863.656.038	863.656.038
DNTN Tuấn Hạnh	109.001.018	109.001.018
Cửa hàng Thịnh Phát	407.010.310	407.010.310
DNTN Chí Thành	128.343.724	128.343.724
Các đối tượng khác	486.352.394	486.352.394
Tổng	2.485.673.108	2.485.673.108

Nguyên nhân xóa sổ kế toán nợ khó đòi: Nợ phải thu tồn đọng lâu năm, không có khả năng thu hồi, đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 100%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	316.411.287.025	241.010.570.117
Doanh thu khác	864.731.700	443.952.162
Tổng	317.276.018.725	241.454.522.279
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với các bên liên quan <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	247.059.465.422	183.168.759.951

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chiết khấu thương mại	4.094.864.660	3.175.686.902
Giảm giá hàng bán	15.988.875	-
Hàng bán bị trả lại	17.824.000	34.861.390
Tổng	4.128.677.535	3.210.548.292
<i>Trong đó:</i>		
Các khoản giảm trừ doanh thu là các bên liên quan <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	3.865.320.332	2.847.167.879

6.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	312.282.609.490	237.800.021.825
Doanh thu khác	864.731.700	443.952.162
Tổng	313.147.341.190	238.243.973.987
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần với các bên liên quan	243.194.145.090	180.321.592.072

6.4 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn hàng hóa và thành phẩm đã bán	271.580.196.886	200.521.499.811
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	(1.894.775.151)	859.400.488
Xử lý kiểm kê	127.167.111	-
Tổng	269.812.588.846	201.380.900.299

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	556.878.542	219.136.361
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.000	102.720.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	142.185.942	87.815.343
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm	14.725.976	-
Tổng	713.796.460	409.671.704

6.6 Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	-	38.506.824
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	175.726.243	145.689.007
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	3.671.664.174	(3.798.607.222)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm	-	6.713.363
Tổng	3.847.390.417	(3.607.698.028)

6.7 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí bán hàng	10.215.064.485	8.502.784.565
Chi phí nhân viên	4.860.002.538	3.523.724.069
Chi phí vật liệu, bao bì	1.082.089.930	661.439.535
Chi phí khấu hao TSCĐ	113.510.904	151.364.312
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.032.331.616	3.190.479.019
Chi phí bằng tiền khác	1.127.129.497	975.777.630
Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.720.905.743	16.494.186.804
Chi phí nhân viên quản lý	9.617.254.558	7.626.253.976
Chi phí vật liệu quản lý	1.803.835.028	1.179.074.009
Chi phí khấu hao TSCĐ	167.957.268	1.434.229.556
Thuế phí và lệ phí	186.780.069	299.841.346
Chi phí dự phòng	-	34.765.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	319.861.626	158.815.354
Chi phí bằng tiền khác	3.625.217.194	5.761.206.565
Tổng	25.935.970.228	24.996.971.369

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.8 Lợi nhuận khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thu nhập thanh lý TSCĐ	163.888.889	-
Tổng	163.888.889	-
<i>Chi phí khác</i>		
Các khoản phạt	-	120.657
Tổng	-	120.657
Lợi nhuận khác	163.888.889	(120.657)

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	223.377.484.967	132.106.548.774
Chi phí nhân công	49.146.913.048	36.536.554.040
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.258.923.548	5.537.729.458
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.069.192.063	23.321.357.773
Chi phí khác bằng tiền	7.868.533.801	7.321.128.389
Chi phí dự phòng	-	1.534.765.998
Tổng	317.721.047.427	206.358.084.432

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	14.429.077.048	15.883.351.394
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>183.285.920</i>	<i>190.560.657</i>
Chi phí không được trừ	181.000.000	120.657
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.285.920	190.440.000
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>6.000</i>	<i>113.884.715</i>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.000	102.720.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	11.164.715
Thu nhập chịu thuế	14.612.356.968	15.960.027.336
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	2.922.471.394	3.192.005.467
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.922.471.394	3.192.005.467

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.506.605.654	12.691.345.927
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(3.726.196.709)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.506.605.654	8.965.149.218
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	5.940.528	5.940.528
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.937	1.509

Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 có thể được phân bổ cho quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành. Nếu loại trừ số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sẽ giảm và lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm tương ứng.

Trình bày lại Chi tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021:

Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 trên lợi nhuận sau thuế năm 2021 đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/4/2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh. Theo đó, “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày lại như sau:

	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND	Chênh lệch VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.691.345.927	12.691.345.927	-
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (i)	-	(3.726.196.709)	(3.726.196.709)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.691.345.927	8.965.149.218	(3.726.196.709)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	5.940.528	5.940.528	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.136	1.509	(627)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Sản Phẩm FICO	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản số 1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phước Hòa FICO	Cùng Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thù lao và các lợi ích khác của thành viên Hội đồng Quản trị

Họ và Tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Cao Trường Thụ	Chủ tịch HĐQT	185.000.000	74.500.000
Ông Hồ Đình Thuận	Nguyên Chủ tịch HĐQT	-	28.300.000
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Nguyên Chủ tịch HĐQT	-	59.980.000
Ông Ngô Xuân Chính	Nguyên thành viên HĐQT	7.644.000	29.220.000
Ông Võ Văn Tùng	Nguyên thành viên HĐQT	-	42.780.000
Bà Võ Thị Thu Thủy	Thành viên HĐQT	111.000.000	72.000.000
Ông Trần Hưng Lương	Thành viên HĐQT	111.000.000	72.000.000
Ông Phạm Việt Thắng	Thành viên HĐQT	111.000.000	29.220.000
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên HĐQT	18.000.000	-
Tổng		543.644.000	408.000.000

Thù lao và các lợi ích khác của Thành viên Ban Kiểm soát

Họ và Tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Đào Quang Sơn	Trưởng ban Kiểm soát	111.000.000	55.020.000
Ông Lê Nguyễn Quốc Trung	Thành viên Ban Kiểm soát	74.000.000	53.660.000
Ông Nguyễn Thừa Vũ	Thành viên Ban Kiểm soát	74.000.000	48.000.000
Tổng		259.000.000	156.680.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc (Tiếp theo)

Tiền lương và các lợi ích khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ và Tên	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
		VND	(Trình bày lại) VND
Ông Trần Hưng Lương	Tổng Giám đốc	714.637.000	616.156.000
Ông Lê Xuân Thái	Phó Tổng Giám đốc	424.121.000	386.912.000
Ông Trần Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	344.077.000	-
Ông Trần Hưng Du	Phó Tổng Giám đốc	382.527.000	-
Bà Võ Thị Thu Thủy	Kế toán trưởng	344.905.000	307.019.000
Ông Đặng Đình Thống	Người phụ trách quản trị Công ty, kiêm thư ký HĐQT	366.515.000	321.099.000
Tổng		2.576.782.000	1.631.186.000

b. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giao dịch mua			20.449.958.013	14.208.014.483
Tổng công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Công ty mẹ	Mua vật tư	6.028.302.903	749.420.091
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Sản Phẩm FICO	Cùng Công ty mẹ	Mua vật tư	-	422.057.300
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định	Cùng Công ty mẹ	Mua vật tư	180.800.000	349.950.000
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Cùng Công ty mẹ	Mua hàng hóa	263.759.710	1.105.745.373
Công ty Cổ phần Bao bì và khoáng sản số 1	Công ty liên kết	Mua vật tư	13.977.095.400	10.264.694.720
Công ty Cổ phần Phước Hòa FICO	Cùng Công ty mẹ	Mua vật tư	-	1.316.146.999
Giao dịch bán			247.059.465.422	183.168.759.951
Tổng công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng hóa	247.059.465.422	183.168.759.951

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Số dư với các bên liên quan

			3.865.320.332	2.847.167.879
<u>Giảm trừ doanh thu</u>				
Tổng công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Công ty mẹ	Chiết khấu thương mại	3.865.320.332	2.847.167.879
<u>Giao dịch khác</u>			243.558.035	286.470.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định	Cùng Công ty mẹ	Chi phí sửa chữa khuôn	-	183.750.000
Công ty Cổ phần Bao bì và khoáng sản số 1	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	-	102.720.000
Tổng công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Công ty mẹ	Chi phí bản quyền phần mềm	243.558.035	-
			Tính chất	31/12/2022
			số dư công nợ	01/01/2022
Bên liên quan	Mối quan hệ		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			21.722.194.271	20.740.864.241
Tổng công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Công ty mẹ	Phải thu tiền bán hàng	21.722.194.271	20.740.864.241
Phải trả người bán ngắn hạn			3.178.220.563	2.072.099.275
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Cùng Công ty mẹ	Phải trả tiền mua hàng	-	159.994.021
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định	Cùng Công ty mẹ	Phải trả tiền mua hàng	-	156.680.000
Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản số 1	Công ty liên kết	Phải trả tiền mua hàng	1.460.073.168	1.414.891.555
Tổng công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Công ty mẹ	Phải trả tiền mua hàng	1.718.147.395	340.533.699

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập



Nguyễn Xuân Khiêm

Kế toán trưởng



Võ Thị Thu Thủy

Đồng Nai, ngày 27 tháng 3 năm 2023
 Tổng Giám đốc



Trần Hưng Lương